

## CHỦ NGỮ NGỮ PHÁP, CHỦ NGỮ LOGIC VÀ CHỦ NGỮ TÂM LÝ

NGUYỄN THƯỢNG HÙNG

*Bộ Ngoại giao*

### I. Khái niệm chủ ngữ (ngữ pháp)

Theo ngôn ngữ học truyền thống thì câu dùng để biểu thị một mệnh đề, hay như Sapir, "câu là sự thể hiện ngôn ngữ học của mệnh đề" (1921: 35), nghĩa là để diễn đạt hành động nhận định của tư duy hay phản ánh một sự tình. Để thể hiện sự tình này thì lời nói, thành câu, người ta phải chọn cái làm điểm xuất phát để phát triển nội dung pháp duy lý thời Trung cổ gọi điểm xuất phát này là *subjectum*. Do đồng nhất logic và pháp nên trong một thời gian dài người ta đã dùng thuật ngữ này để chỉ khái niệm "chủ ngữ" của câu. Chủ ngữ trở thành một trong những khái niệm cơ bản của ngữ pháp truyền thống thứ tiếng Ấn - Âu, được hiểu với nhiều nội dung khác nhau, theo nhiều quan niệm khác nhau.

Theo những nguyên tắc cú pháp được hình thành từ ngữ pháp thời Trung cổ thì ngữ pháp này lại dựa trên cơ sở ngữ pháp các ngôn ngữ Ấn - Âu, mỗi câu chứa một yếu tố biểu thị "kẻ gây ra hành động" được nói đến ở vị ngữ, nó được coi là chủ ngữ của câu.

(1) a. *Cu đã ra.* (NTT)

(1) b. *Trời sắp tối.* (NC)

(2) *Mấy anh vác gạo vẫn cắm đầu chạy.* (NĐT)

(3) *My brother gave me this book.* (Halliday)

(*Anh tôi cho tôi quyển sách này.*)

Những ví dụ trên cho thấy những yếu tố được coi là chủ ngữ này biểu thị đối tượng mà câu nói đề cập đến và nhiều người đã cố gắng xác định nội dung của thuật ngữ này theo tâm lý học Stout (1902: 212) cho chủ ngữ là cái đề tài chung được câu xác định bằng thuộc tính mới do vị ngữ đem lại. Nó là sản phẩm của các suy nghĩ trước đó, làm thành sở và cái xuất phát điểm cho sự phát triển tiếp theo. Jespersen (1924: 150) cho chủ ngữ đối xứng định và cá biệt. Bloomfield (1933: 173) khẳng định trong một cấu trúc chủ ngữ thành phần có vẻ giống vật thể hơn thì gọi là chủ ngữ, còn phần kia thì gọi là vị ngữ.

Keenan (1976: 312) đề ra ba mươi thuộc tính của chủ ngữ rút ra từ việc nghiên cứu cấu trúc của hàng trăm ngôn ngữ và nhận xét những phạm trù khác nhau trong cùng một ngôn ngữ cũng có thể có những thuộc tính này. Từ đó ông khẳng định nên quan niệm chủ ngữ một khái niệm đa nhân tố và một danh ngữ nào có được nhiều thuộc tính chủ ngữ đáng được coi là chủ ngữ.

Emeneau (1951) quan niệm một cách giản dị trong tiếng Việt "chủ ngữ thường thực thể từ đơn tự hay là một nhóm thực thể từ".

Các sách ngữ pháp tiếng Việt trước kia thường dùng thuật ngữ "chủ từ" để chỉ khái niệm chủ ngữ. Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm quan niệm "chủ từ là tiết làm chủ trong mệnh đề" (1940: 21, 22). Ví dụ:

(4) a. *Cái hoa đẹp.*

(4) b. *Ông lão bỏ củi.*

Trương Văn Chỉnh và Nguyễn Hiến Lê cho "chủ từ là tiếng trỏ sự vật làm chủ việc tả trong câu... tức là chủ từ là tiếng đứng chủ trong câu" (1963: 495 - 496). Ví dụ:

(5) a. *Chim bay.*

(5) b. *Giáp gửi thư cho Ất.*

ng cho rằng danh ngữ và giới ngữ mở đầu những câu sau đây vẫn là chủ từ:

(6) a. *Nhà có khách.*

(6) b. *Ở trong nhà có khách.*

(6) c. *Hôm qua mưa suốt ngày.*

(6) d. *(Ở) trong nhà trang hoàng đẹp lắm.*

ng giới ngữ của những câu sau đây thì không được coi là chủ từ, mà lại được xem là bổ của câu:

(7) a. *(Trên) tường treo một bức ảnh.*

(7) b. *(Trong) thánng trước chết mười người.*

Theo các tác giả này thì những động từ "treo" và "chết" ở đây không diễn tả trạng thái *trên* hay *thánng trước* được (như "mưa", "trang hoàng" diễn tả trạng thái của *hôm qua*, trong các câu 6c, 6d ở trên).

Theo Nguyễn Kim Thản thì "chủ ngữ của câu song phần tiếng Việt biểu thị đối tượng g thuật của vị ngữ và có những đặc trưng (hoạt động, trạng thái, thuộc tính, tính chất, g loại) do vị ngữ biểu thị, đứng ở vị trí 1 trong câu" (1964, II: 176). Ví dụ:

(8) a. *Ngày mai là một ngày vui sướng của đồng bào ta. (HCM)*

(8) b. *Những mĩ sắt cúi xuống.*

Ông còn cho rằng nếu những danh từ chỉ vật trải qua quá trình như sách trong "*sách* hay mang tính chất (như trong "*sách hay lắm*") được gọi là chủ ngữ thì những danh ngữ

8) c. *Sách để trên bàn ấy*

8) d. *Làng tôi chết mất hai con bò*

phải được coi là chủ ngữ. (sdd: 33)

Theo chúng tôi, những ý kiến của các tác giả trên đều đúng theo quan niệm truyền g về chủ ngữ; từ đó có thể kết luận chủ ngữ là nhân hiệu chức năng ngữ pháp của một nào đó và nó dùng để chỉ sự vật làm đề tài cho điều được thông báo trong vị ngữ. Tuy n, đối với các ngôn ngữ không biến đổi hình thái, không có sự ngữ pháp hoá các cách tiếng Việt, cấu trúc ngữ pháp của câu chỉ là sự phản ánh trực tiếp cấu trúc của mệnh đề, nên cái mà người ta vẫn gọi là chủ ngữ trong các ngôn ngữ này thực ra là ngữ đoạn biểu hủ đề logic của câu. Quan niệm như vậy sẽ giải thích được tại sao các ví dụ (6)b, (6)c, (8)c và (8)d mà các tác giả dẫn ra ở trên được coi là chủ ngữ. Và theo cách hiểu như vậy, ngữ đoạn đứng ở đầu câu trong các ví dụ (7)a, (7)b của các tác giả Trương Văn Chỉnh và yễn Hiến Lê cũng phải được coi là chủ ngữ, chứ không phải bổ từ của câu.

**ân biệt chủ ngữ logic với chủ ngữ ngữ pháp**

Chủ ngữ thường biểu thị vai chủ thể gây ra hành động được nói rõ trong phần vị ngữ câu. Do vậy nhiều người định nghĩa chủ từ (tức chủ ngữ) là tiếng làm chủ trong câu, tức

là trùng với vai chủ thể. Tuy nhiên cũng có những câu trong đó chủ ngữ không thể hiểu chủ thể, trong trường hợp như vậy có thể có những loại chủ ngữ khác không?

Về vấn đề này, các nhà ngữ học, tùy theo cách hiểu và quan niệm về chủ ngữ dựa trên những quan điểm logic học hoặc chỉ căn cứ vào những thuộc tính ngữ pháp thuần túy trên, đã gán cho chủ ngữ nhiều thuộc tính và nhiều chức năng khác nhau. Ngoài hai đặc trưng hình thức của chủ ngữ ngữ pháp là danh cách và sự phù hợp hình thái học với động từ trong câu, những chức năng này có thể tổng kết lại thành hai định nghĩa khái quát về chủ ngữ sau:

1. Là kẻ hành động.

2. Là cái mà một điều gì đó được khẳng định về nó (tức là cái mà tính xác thực nhận định nằm trong đó).

Hai định nghĩa này không đồng nghĩa với nhau, vì chúng định nghĩa những khái niệm khác nhau. Vậy phạm trù chủ ngữ có thể bao hàm tất cả những nghĩa khác nhau này không? Trong câu:

(9) *The professor gave my brother this book.* (Halliday)

(Ông giáo sư cho anh tôi quyển sách này)

thì có thể nói "the professor" là chủ ngữ theo cả hai nghĩa trên: "The professor" là người hành động "give" và sự xác thực hay sai lầm của nhận định là ở ông ta. Xét theo nội dung logic, một câu trần thuật như trên thông báo về một nhận định, mà phần chính của nhận định này là hành động "give". Phần này gọi là sở thuyết logic (*praedicatum*), là phần thực hiện triển khai của hành động nhận định. Nhưng sở thuyết này chỉ có giá trị thông báo nếu được giới hạn trong một cảnh huống, tình huống hay cá thể (*who gave? - ai cho?* ) Phần gọi là sở đề logic (*subjectum*), nó cho biết nội dung của nhận định có hiệu lực trong phạm vi nào, đối với sự vật hay cá thể nào; nó cũng là phần được chọn làm điểm xuất phát. Trong câu trên sở đề là "the professor". Hai phần sở đề và sở thuyết này làm thành cấu trúc của mệnh đề và được diễn đạt thành ngôn ngữ bằng một cấu trúc tương đương - cấu trúc chủ vị, trong đó chủ ngữ biểu thị chủ đề của mệnh đề và vị ngữ biểu thị điều được nhận định của mệnh đề.

Nếu tất cả các câu đều có cấu trúc giống như câu trên, nghĩa là có một yếu tố đảm nhiệm cả hai chức năng 1 và 2 nói ở trên thì sẽ không có vấn đề gì trong việc nhận biết vị ngữ thích về chủ ngữ; như vậy thuật ngữ này có thể dùng để chỉ một khái niệm bao quát của hai định nghĩa trên, và bất cứ yếu tố nào thực hiện được cả hai chức năng trên đều có thể gán nhãn hiệu chủ ngữ. Nhưng điều này chỉ đúng đối với những câu mà cả hai chức năng trên được kết hợp trong một yếu tố trong khi có rất nhiều câu không có một yếu tố thể hiện cả hai chức năng như vậy. Ví dụ trong câu:

(10) *This book my brother was given by the professor.* (Halliday)

(Quyển sách này anh tôi được ông giáo sư cho)

thì yếu tố nào được coi là chủ ngữ?

Trong ví dụ này hai chức năng làm thành cái quan niệm truyền thống của chủ ngữ đã được tách ra và được các yếu tố khác nhau trong câu thể hiện. "The professor" vẫn là chủ ngữ của hành động nhưng sự xác thực của thông điệp là ở "my brother".

Khi các nhà ngữ pháp thừa nhận hai chức năng trên khác nhau rõ rệt thì thuật ngữ chúng được gọi là những loại chủ ngữ khác nhau, nghĩa là vẫn có một khái niệm chung về chủ ngữ bao gồm những loại cụ thể trên.

thung sau này khi ngữ pháp lý thuyết phát triển và khái niệm chủ ngữ được mở rộng, tác giả đã gọi loại chủ ngữ tương ứng với định nghĩa thứ nhất nói ở trên là chủ ngữ loại tương ứng với định nghĩa thứ hai là chủ ngữ ngữ pháp (Gabelentz, 1891; Улатов 1901; 1901; Halliday, 1985;...)

Chủ ngữ logic có nghĩa là chủ thể của hành động hay là kẻ gây ra hành động. Nó gọi là chủ thể để đối lập với tân ngữ (tức bổ ngữ) là khách thể. Ví dụ trong câu:

(11) *Tôi đón anh* thì "tôi" là chủ thể, "anh" là khách thể.

Nó được gọi là "logic" theo nghĩa truyền thống của thuật ngữ này từ thế kỷ 17 - tức là quan đến "quan hệ giữa các sự vật" để đối lập với "quan hệ ngữ pháp" là quan hệ giữa ý hiệu.

*Vậy còn chủ ngữ ngữ pháp là gì?*

Theo khái niệm ngữ pháp cổ truyền (bắt nguồn từ Aristoteles sau đó được khẳng định ngữ pháp Port-Royal), cấu trúc câu (cấu trúc - chủ vị) được coi là biểu hiện cấu trúc của đề, nên các nhà ngữ pháp trước đây theo quan niệm logic thường cho chủ ngữ là cái đề ông báo, cái đối tượng của tư duy, cái được vị ngữ nói đến, cái đề tài chung. Đến khi họ hầu như nhận thấy (có lẽ vào cuối thế kỷ 19) cấu trúc chủ - vị không tương ứng với cấu trúc mệnh đề, thì lại có chiều hướng tách chủ ngữ ra khỏi cội nguồn logic của nó để gán cho một định nghĩa ngữ pháp tương ứng với cương vị ngữ pháp chứ không phải logic hay nghĩa. Kết quả là trong cấu trúc ngữ pháp của câu xuất hiện một yếu tố có dấu hiệu rõ ràng, chi động từ hạt nhân vị ngữ, bắt động từ phải phù hợp về ngôi và số với nó. Yếu tố đó là chủ ngữ ngữ pháp.

Cuốn "Ngữ pháp tiếng Nga" (1954) định nghĩa chủ ngữ "là thành phần chính của câu hành phần, không lệ thuộc vào các thành phần khác, thường được biểu thị bằng danh từ, từ hay một từ khác ở hình thái nguyên cách, dùng để chỉ sự vật (hiểu theo nghĩa rộng của ý) mà dấu hiệu (hành vi, trạng thái, thuộc tính, tính chất) của nó được xác định ở vị ngữ II: 373). Danes định nghĩa chủ ngữ là "thành phần không lệ thuộc vào thành phần nào" (1964: 226).

Quirk và Greenbaum cho chủ ngữ là một danh ngữ hay một cú (clause) ở danh cách, lược động từ trong câu trần thuật và đứng ngay sau tác từ trong câu hỏi, phù hợp về số và ngôi với động từ (sđd: 170). Ví dụ:

(12) *The pretty girl in the corner is Mary Smith.* (Cô gái xinh đẹp ở góc phòng là Xmit).

Halliday quan niệm chủ ngữ ngữ pháp là "cái mà một điều gì đó được khẳng định về người ta cho là nó có tính chất ngữ pháp vì theo quan niệm truyền thống, kết cấu chủ - vị lược coi là một quan hệ ngữ pháp thuần túy hình thức: nó kiểm định những đặc trưng ngữ pháp chắc chắn hạn như hình thái cách của danh từ hay đại từ làm chủ ngữ, sự phù hợp về số và ngôi giữa chủ ngữ với động từ và nó không biểu hiện một nghĩa đặc thù nào (1985: 33,

Ở ví dụ 9, hai chức năng nói ở đầu phần B này hợp vào nhau làm một, hay "chồng lên

The professor	gave my brother this book
(Ông giáo sư	cho anh tôi quyển sách này)
Chủ ngữ logic	
Chủ ngữ ngữ pháp	

Ở ví dụ 10, hai chức năng này lại tách ra:

This book	my brother	was given by	the profes
(Quyển sách này)	anh tôi	được cho bởi	ông giáo
	Chủ ngữ ngữ pháp		Chủ ngữ

Ở ví dụ 10, chủ ngữ ngữ pháp là "my brother". "My brother" là người mà nhận của thông điệp khẳng định và là yếu tố mà người ta có thể tranh luận về tính xác thực không xác thực của câu. Chủ ngữ logic vẫn là "the professor" - "the professor" là người hành động, là người thực hiện cái quá trình mà câu thể hiện.

Ở các ngôn ngữ biến hoá như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, trên thực tế, chúng không những thường gắn liền với động từ làm vị ngữ mà nó còn trực tiếp chi phối buộc từ làm vị ngữ này phải thay đổi hình thái cho phù hợp với nó về ngôi (thứ nhất, thứ hai, thứ ba), về số (số ít hoặc số nhiều) và có khi cả về giống (giống đực hoặc giống cái). Ví

(13) *Lady Breeder was even more charming than her husband.* (Cary)

(Bà Brit-đơ thậm chí lại duyên dáng hơn cả chồng).

(14) *Des voyageurs racontèrent que la tour Eiffel était grandiose.* (N Diamanche)

(Những khách du lịch kể lại rằng tháp Ép-phen hùng vĩ).

(15) *Она читала книгу.* Cô ấy đọc sách.

Nhiều trường hợp chủ ngữ của câu đóng cả vai trò chủ thể gây ra hành động do từ làm vị ngữ biểu hiện. Ví dụ:

(16) *The professor began to hop about like a dry pea on the stove.* (Cary)

(Ông giáo sư bắt đầu nhảy vòng quanh như hạt đậu khô trên bếp lò).

(17) *Ma mère rompit le mariage.* (Barrault)

(Mẹ tôi đã phá vỡ cuộc hôn nhân).

Nhưng cũng có không ít trường hợp chủ ngữ không đóng vai trò chủ thể này. Ví

(18) *It arises the question of precedence.*

(Xuất hiện vấn đề quyền đứng trước).

Trong câu trên "it" là chủ ngữ hình thức (tức chủ ngữ ngữ pháp) nhưng không phải chủ thể của hành động "arise", mà "the question of precedence" mới là chủ ngữ thực, từ chủ thể của câu. Tương tự như vậy, trong câu

(19) *Il est arisé un wagon* (Mới về một toa xe)

thì "il" là chủ ngữ ngữ pháp, "wagon" là chủ thể ngữ nghĩa của câu.

Do đó mà đối với các ngôn ngữ Ấn - Âu các nhà ngữ học thường phân biệt chủ ngữ ngữ pháp với chủ ngữ logic trong câu.

Chủ ngữ ngữ pháp khác chủ ngữ logic ở chỗ chủ ngữ ngữ pháp chỉ căn cứ vào cấu hình thái (sự hợp về số, ngôi và giống với động từ), nghĩa là chỉ xét hoàn toàn về mặt hình thức. Còn chủ ngữ logic là kẻ gây ra hành động, là chủ thể của hành động. Như đã nói ở chủ ngữ ngữ pháp có khi trùng với vai chủ thể nên các nhà ngữ pháp mới phân biệt hai

chủ ngữ này. Ví dụ trong tiếng Việt người ta nói

(20) *Tôi mua cái ti vi.*

đó "tôi" vừa là chủ ngữ vừa là chủ thể.

Nhưng để diễn đạt cùng một nội dung trên, tiếng Anh (cũng như các tiếng Ấn - Âu) có thể nói:

(21) *This TV set was bought by me.* (Cái ti vi này tôi mua)

đó động từ hạt nhân của phần thuyết "was bought" phải phù hợp về số với "this TV set", "this TV set" được coi là chủ ngữ nhưng không phải là chủ thể của hành động. Chủ thể hành động là "me", như vậy "me" là chủ ngữ logic. (Trong tiếng Anh thái bị động được khá nhiều vì đây là cách để đưa một đối tượng hành động vào cương vị chủ đề, còn cấu trúc ngữ pháp của câu tiếng Việt cho phép đặt vai đối tượng làm chủ đề).

Đối với tiếng Anh có thể phân biệt rõ ràng chủ ngữ ngữ pháp với chủ ngữ logic vì đó là tiếng có biến hoá hình thái, còn tiếng Việt là ngôn ngữ không có biến tố nên việc phân loại loại chủ ngữ trên không phải dễ dàng vì không thể căn cứ về mặt hình thái được.

### Chủ ngữ tâm lý và chủ đề

Ngoài chủ ngữ logic và chủ ngữ ngữ pháp nói ở trên, trong nhiều ngôn ngữ người ta còn gặp một loại chủ ngữ khác.

Ví dụ:

(22) *Ce problème, Paul n'arrive pas à le résoudre.* (Bài toán này Pôn không giải được)

Theo những điều trình bày ở phần B, "Paul" vừa là chủ ngữ logic vừa là chủ ngữ ngữ pháp. Còn "ce problème", theo ngữ pháp truyền thống, có người cho là bổ ngữ đảo ngược, nhiều người khác lại cho là không phải vì đại từ "le" đã đứng ở vị trí bổ ngữ thay cho "problème". "Ce problème" được coi là thành phần có liên quan đến nội dung của câu và số nhà ngữ học cho đây là chủ ngữ tâm lý.

Ở ví dụ 10 "This book my brother was given by the professor" thì thông điệp của câu là "this book". "This book" là cái mà thông điệp quan tâm đến, là điều mà người nói chọn điểm xuất phát của câu. Các nhà ngữ pháp Âu - Mỹ gọi loại chủ ngữ có liên quan đến thông điệp (tức nội dung của câu) như "ce problème", "this book" là chủ ngữ tâm lý (Lehaye, 1926; Halliday, 1985). Trước đó, Lamasse (1922) gọi là khai đề (exposé du sujet). Nó được cho là mang tính chất tâm lý vì đó là cái mà người nói có trong đầu để xuất phát khi phát ra câu nói.

This book	my brother	was given by	the professor
Chủ ngữ tâm lý	Chủ ngữ ngữ pháp		Chủ ngữ logic

Vậy chủ ngữ tâm lý có cùng một khái niệm với chủ đề hay chúng là hai tên gọi mang nội dung khác nhau? Bức tranh của vấn đề này như sau:

Các nhà ngữ pháp trước đây khi nghiên cứu về chủ ngữ trong kết cấu chủ - vị thường đã hướng tách rời mặt cú pháp ra khỏi mặt ngữ nghĩa và chức năng. Làm như thế là tách thành phần câu vốn có chức năng biểu thị chủ đề của mệnh đề ra khỏi chức năng đó và vậy chủ ngữ không có liên hệ trực tiếp với nội dung của sự vật làm đề tài cho điều được nói báo trong vị ngữ. Cho nên, khi cảm thấy chủ ngữ còn mang một cái nghĩa gì đó ngoài chức năng là "thành phần chính của một câu song phần, về phương diện ngữ pháp không lệ

thuộc vào các thành phần khác của câu (Ахманова, 1966: 329), một số tác giả vẫn xác định hẳn được cái nghĩa đó là nghĩa logic của câu.

Comrie, theo hướng của Keenan (sđd), tìm cách định nghĩa phổ quát cho chủ ngữ gồm nhiều nhân tố bằng cách đi tìm một nguyên mẫu cho chủ ngữ. Ông đi đến kết luận "nguyên mẫu của chủ ngữ là điểm cắt giữa hành thế (agent) và chủ đề (theme), nghĩa là dẫn chứng hiển nhiên nhất về chủ ngữ qua các ngôn ngữ đều là những ngữ đoạn chỉ kết đồng thời chỉ chủ đề của câu" (1981: 101).

Các tác giả Việt Nam cũng nhận thấy điều đó, nhưng nếu phân biệt chủ ngữ ngữ pháp với chủ ngữ logic và chủ ngữ tâm lý thì đó không phải là một điều dễ dàng vì tiếng Việt là một ngôn ngữ đơn lập mà đặc trưng là sự vắng mặt các dấu chỉ hình thái trong bản thân từ. Do vậy, các nhà Việt ngữ học đã dùng các khái niệm chủ đề, từ - chủ đề, khởi ngữ, phân khởi ý để gọi cái thành phần thường đứng ở đầu câu này.

Chịu ảnh hưởng của Lamasse, Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê [sđd] ngoài chủ ngữ (chủ ngữ) và thuật từ (vị ngữ) còn đưa thêm một thành phần chính thứ ba của câu là phân khởi ý với cách hiểu chủ đề lại thuộc ngữ pháp. Ví dụ:

(23) a. Việc ấy Giáp không dám làm đâu.

(23) b. Sức thì hai người ngang nhau.

Theo hai tác giả trên, chủ đề là tiếng đứng đầu câu, dùng để diễn tả thoại cảnh, không phải chủ từ và có trường hợp câu có hai chủ đề. Ví dụ:

(24) Anh Giáp cái gì cũng biết.

Trong câu trên, "anh Giáp" là chủ đề chính, "cái gì" là chủ đề thứ.

Nguyễn Kim Thản, ngoài thành phần chủ yếu là chủ ngữ, còn đưa thêm một thành phần thứ yếu là khởi ngữ. Theo tác giả "khởi ngữ là thành phần thứ yếu của câu thường đứng ở vị trí 1 trong câu song phần... Khởi ngữ biểu thị chủ đề logic của câu nói" (sđd: 1975). Ví dụ:

(25) a. Tôi thì tôi xin chịu.

(25) b. Giàu, tôi cũng giàu rồi.

(26) a. Thằng ấy, mình phải tống đi mới được.

(26) b. Nhà, bà ấy có hàng dẫy ở khắp phố.

Trong trường hợp cá biệt, khởi ngữ có thể đặt giữa chủ ngữ và vị ngữ. Ví dụ:

(27) Cái (cổng) đằng trước, mở thì cũng mở được đấy, nhưng mở ra cũng chẳng được gì.

Những dẫn chứng trên cho thấy chủ đề của Trương Văn Chình và Nguyễn Hiến Lê hay khởi ngữ của Nguyễn Kim Thản thực ra cũng là chủ ngữ tâm lý vì đây là điều mà người nói chọn làm điểm khởi đầu để triển khai câu.

Cuốn "Ngữ pháp tiếng Việt" (Ленинград, 1975) gọi thành phần này là từ khởi ngữ. Ví dụ:

(28) Bộ đội, họ gan lắm.

Hoàng Trọng Phiến (1980) cũng như các tác giả của cuốn "Ngữ pháp tiếng Việt" (1983: 197) gọi đây là thành phần khởi ý nằm ngoài nòng cốt. Ví dụ:

(29) Quyển sách này, tôi chỉ thấy ở đây.

Theo Hoàng Trọng Phiến thì thành phần khởi ý "giống như từ chủ đề. Nó nêu nội dung chính của thông báo được nói bằng nòng cốt của câu. Thường thường nó ở đầu câu

liên hệ trực tiếp với một từ nào trong câu cả. Tuy nhiên, cái ý mà nó nêu ở đầu câu với thành phần mang ý ấy trong nòng cốt" (sđd: 151, 152). Ví dụ:

(30) Hai đứa mình, kẻ bắc, người nam.

(31) Lũ chúng tôi, bọn người tứ xứ.

Như vậy, các tác giả trên đã thấy trong câu, ngoài chủ ngữ, còn có một thành phần bị chủ đề của mệnh đề, cái sở đề logic làm đề tài thông báo cho cả câu. Thành phần đó, nhà khoa học nước ngoài gọi là chủ ngữ tâm lý mà các nhà Việt ngữ học đã gọi nó bằng thuật ngữ. Chỗ khác nhau ở đây là người cho đây là thành phần thứ yếu, người cho nó là thành phần chủ yếu bên cạnh chủ ngữ.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

- C. Ахманова. Словарь лингвистических терминов. Советская Энциклопедия, М. 1966.  
Bloomfield. *Language*. New York. Holt, Rinehart & Winston 1933.
2. Быстров, Нгуыен Тай Кан, Н.В. Станкевич. Грамматика Вьетнамского Языка. Л. ЛГУ, '5.
- ương Văn Chỉnh & Nguyễn Hiến Lê. *Khảo luận về Ngữ pháp Việt Nam*. Huế Đại học, 1963
- Comries. *Language Universals and Linguistic Typology*. Oxford. Basil Blackwell 1981.
- A Danes. *Three - Level Approach to Syntax*. In J. Vachek (ed.) *Travaux Linguistiques de Prague* 1, 1964, pp. 225-240.
- B Eméneau. *Studies in Vietnamese Grammar*. University of California. 1951.
- Ф. Фортунатов. Сравнительное Языковедение (Лекции). М. 1901.
- Gabelentz von der. *Die Sprachwissenschaft. ihre Aufgaben, Methoden und bisherigen Ergebnisse*. Leipzig. 1891
- Грамматика Русского Языка. Т. II. АН СССР. М. 1954.
- A.K Halliday. *An Introduction to Functional Grammar*. London, Arnold. 1985.
- Hartley & P. Viney. *Streamline English*. Oxford University.
- Jespersen. *The Philosophy of Grammar*. London, 2nd Edition, 1958.
- L Keenan. *Towards a Universal Definition of "Subject"*. In: Ch. Li (ed.) 1976, pp. 305 - 333.
- Nguyễn Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm. (1940). *Việt Nam văn phạm*. Tân Việt. 1960.
- Lamasse et Sin Ku Wen. *Nouveau manuel de langue chinoise écrite*. Hong Kong, 1<sup>re</sup> édition. 1922.
- Ngữ pháp Tiếng Việt*. Hà Nội. KHXH. 1983.
- Trương Trọng Phiến. *Ngữ pháp tiếng Việt: Câu*. NXB DH & THCN. Hà Nội 1980.
- Quirk & S. Greenbaum. *A University Grammar of English*. Longman. 1987
- 1.)
- Sapir. (1921) *Language. An Introduction to the Study of Speech*. New York. C.p reprint 1949.
- Sechehaye. *Essai sur la structure logique de la phrase*. Paris 1926.
- F. Stout. *Analytic Psychology*. London 1902.
- Xuân Thái. *Các kiểu cấu trúc chủ - vị trong tiếng Việt*. "Ngôn ngữ" số 2. 1978.
- Nguyễn Kim Thân. *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*. Tập I & II. KHXH. Hà Nội 1964.



## GRAMMATICAL SUBJECT, LOGICAL SUBJECT AND PSYCHOLOGICAL SUBJECT

NGUYEN THUONG HUNG  
*Ministry of Foreign Affairs*

For longtime, Subject has become one of the fundamental concept of traditional grammar of Indo-European languages and is understood with different concepts. According syntactic principles originated from the medieval grammar, each sentence contains element denoting "the one who causes the action(s)" which is mentioned in the predicate; considered the subject of the sentence.

Grammatical subject is based purely on the formal signs (agreement in term number, person and gender with the verb), i.e., judgment entirely and merely in term of form. Logical subject is the one that causes the action or the actor of the action. Psychological subject is the composition that denotes the topic of the proposition - the logical subject acts as the theme of communication for the whole sentence. For example:  
Not all sentences have these three types of subject and in many cases they coincide./.